

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MEL)

## CTCP Thép Mê Lin

Ngày 29/12/2023	6,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-4.5%	3.2%

DT thuần 2023
671 tỷ VNĐ
YoY: ▼103  -13.3%

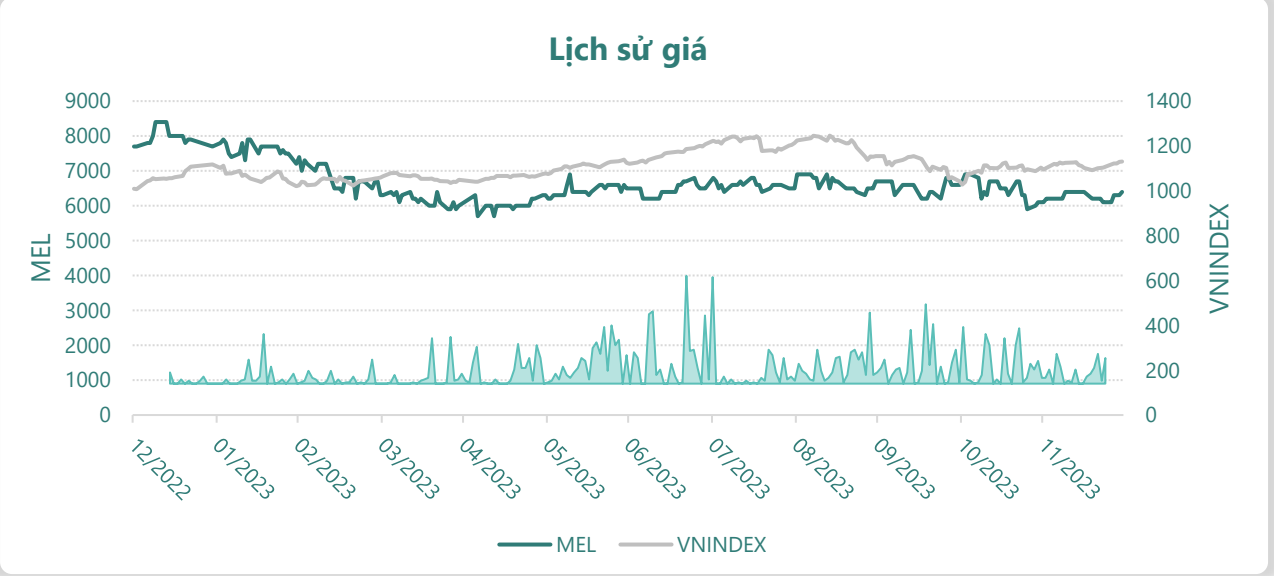
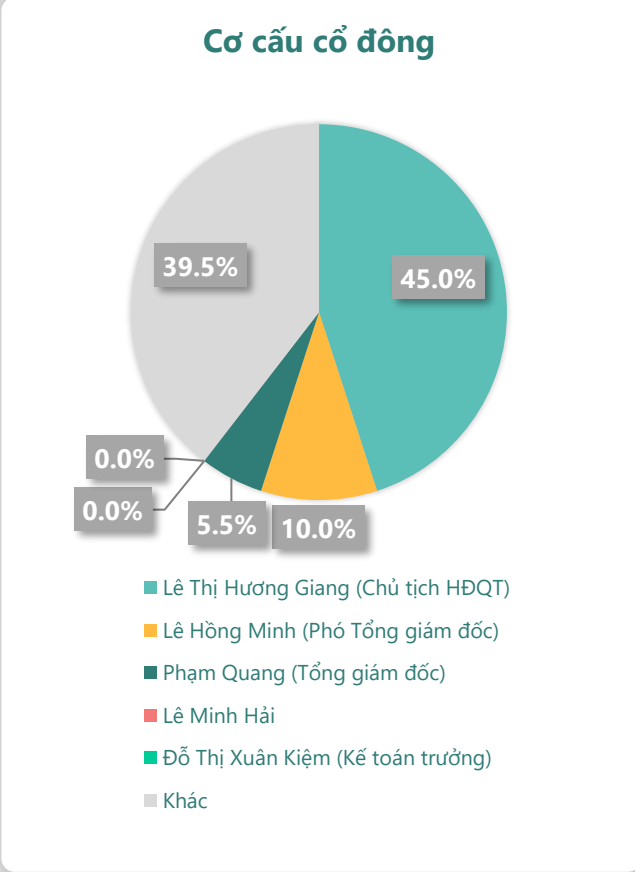
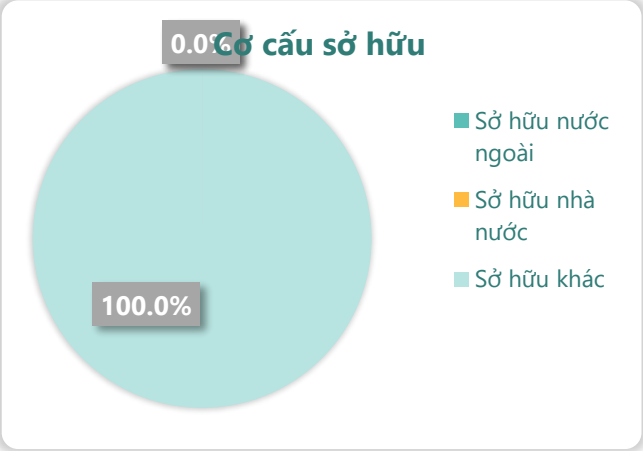
LN thuần 2023
5.18 tỷ VNĐ
YoY: ▼1.64  -24.1%

LN sau thuế 2023
4.45 tỷ VNĐ
YoY: ▼1.23  -21.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.0%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE 2023
1.8%
YoY: +/-▼ 0.5%

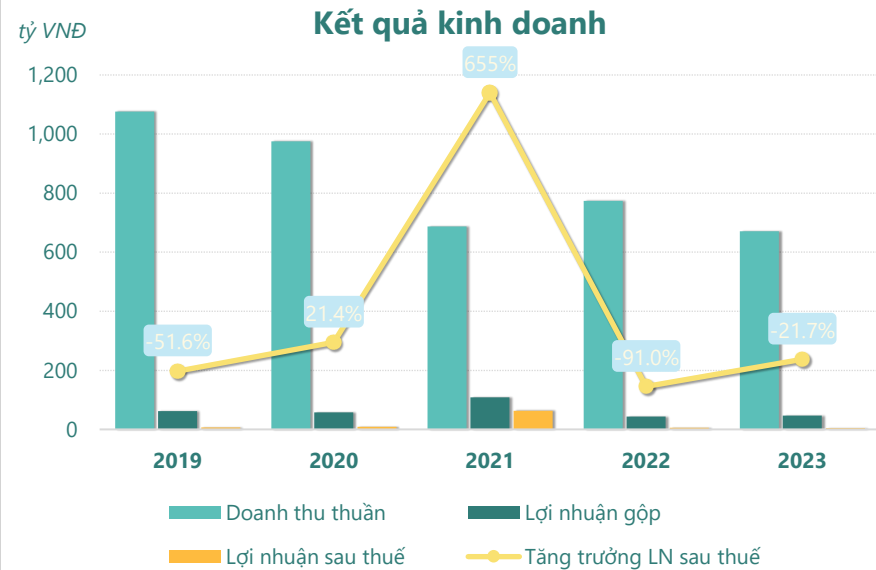
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	296
P/E	21.6



Kết quả kinh doanh **MEL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.3%** chỉ còn **670.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.7%** chỉ còn **4.45** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

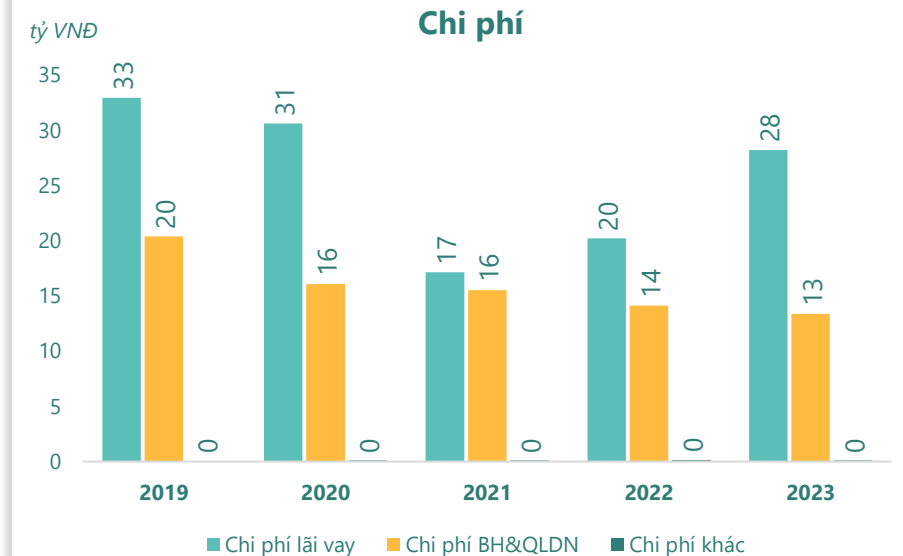
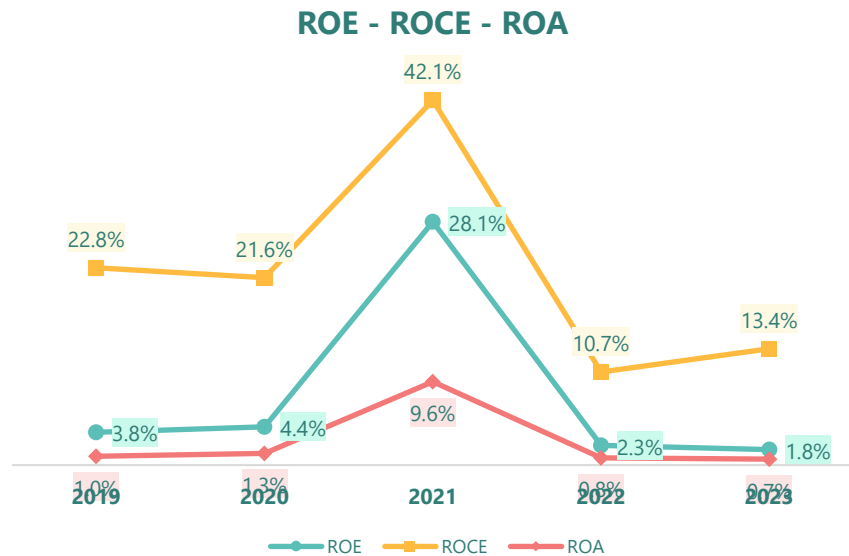
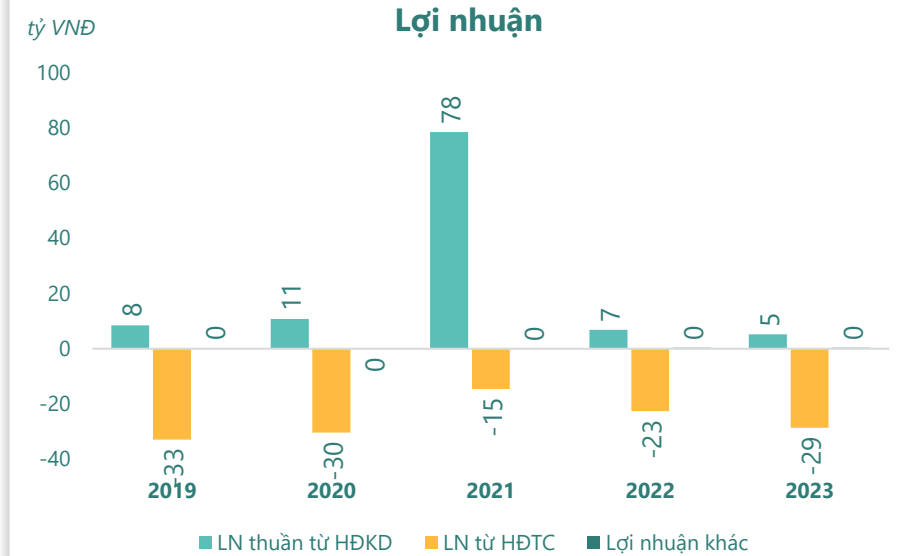
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, MEL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.18** tỷ đồng, **giảm đi 1.64** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.93 tỷ đồng) là 16.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

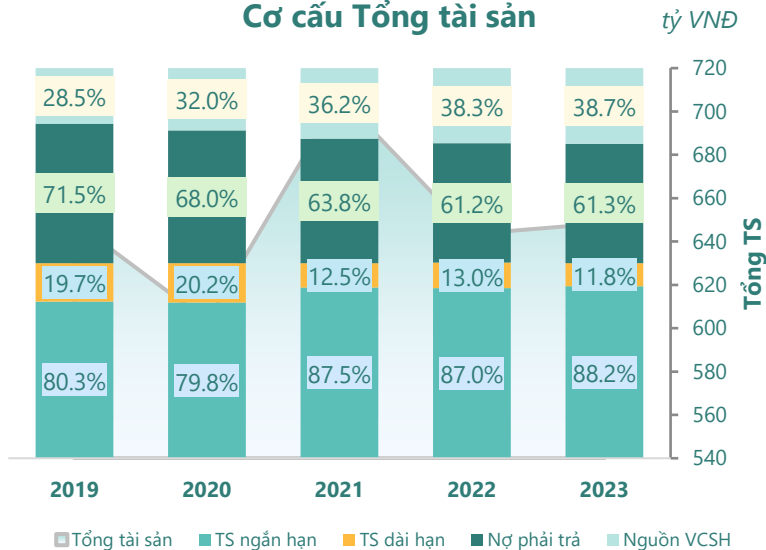
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **28.22** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **13.39** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.11** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của MEL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.79%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

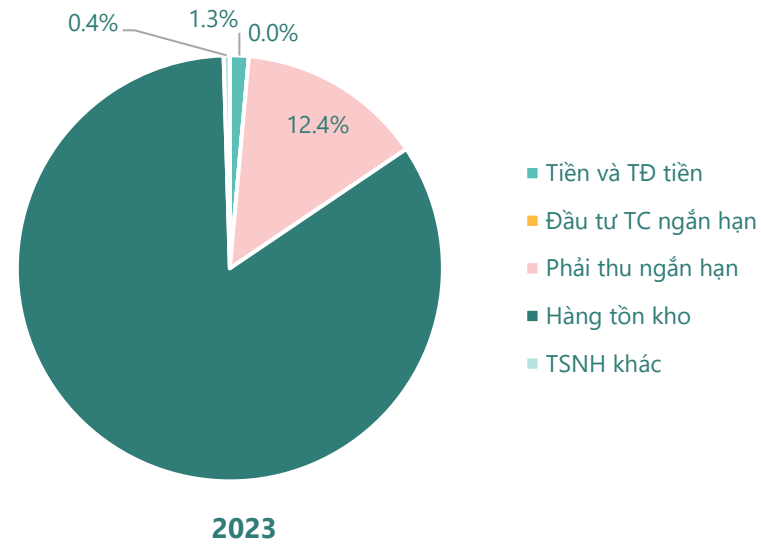
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MEL** năm 2023 tăng trưởng **0.78%** so với năm trước, đạt **648.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

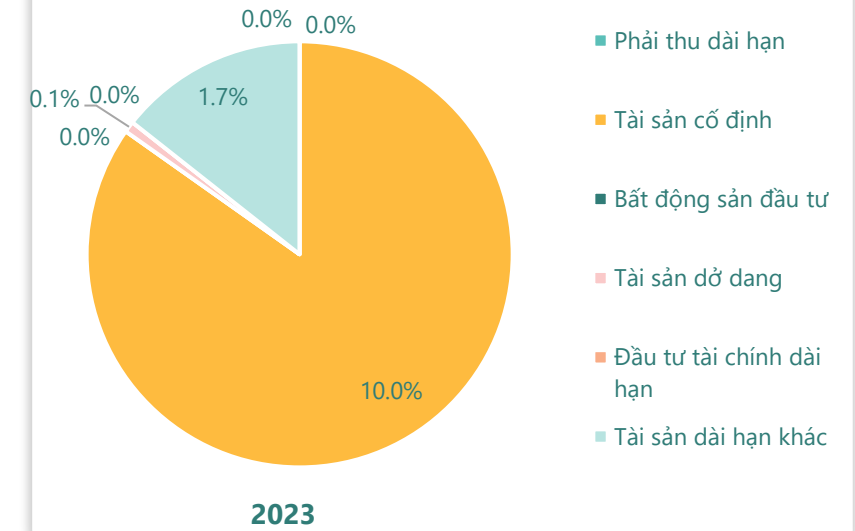
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của MEL đạt **572.1** tỷ đồng, tăng trưởng **2.23%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **74.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

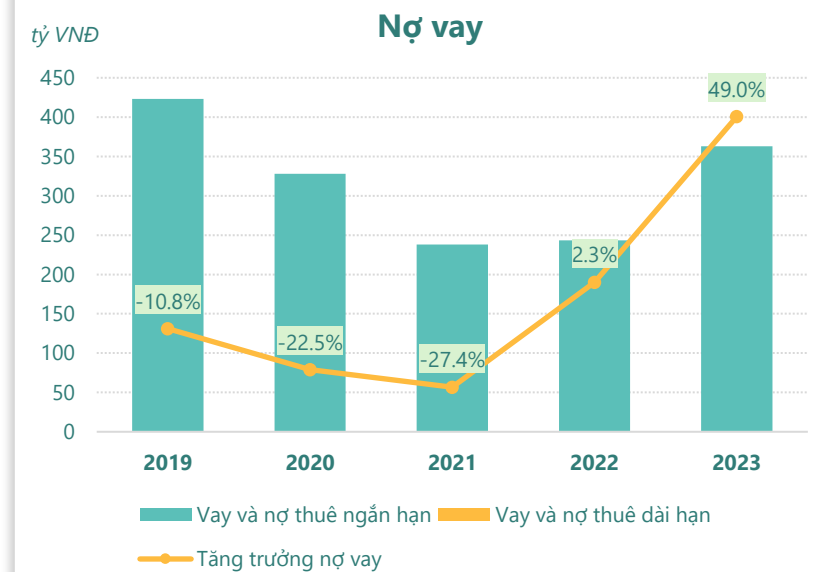
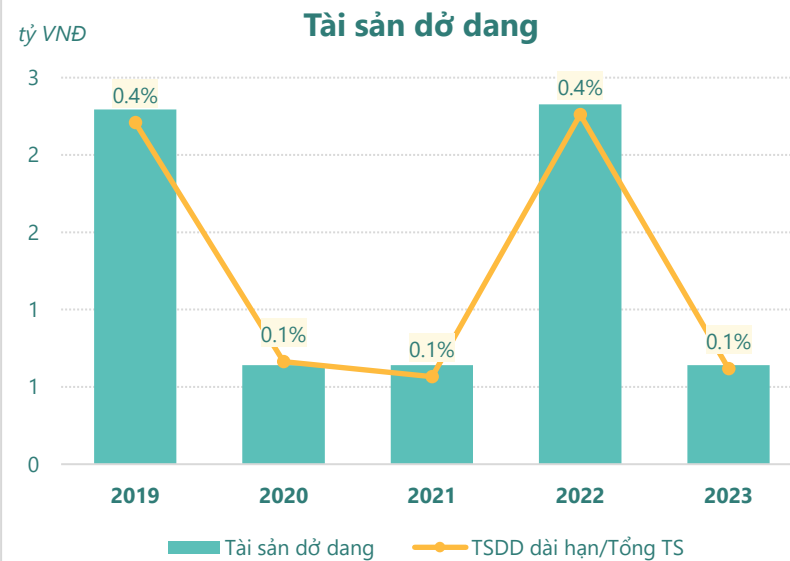
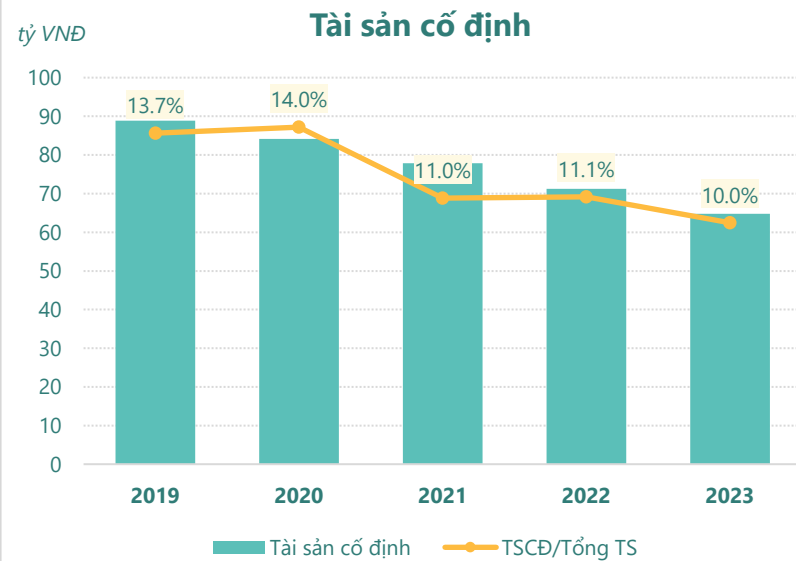
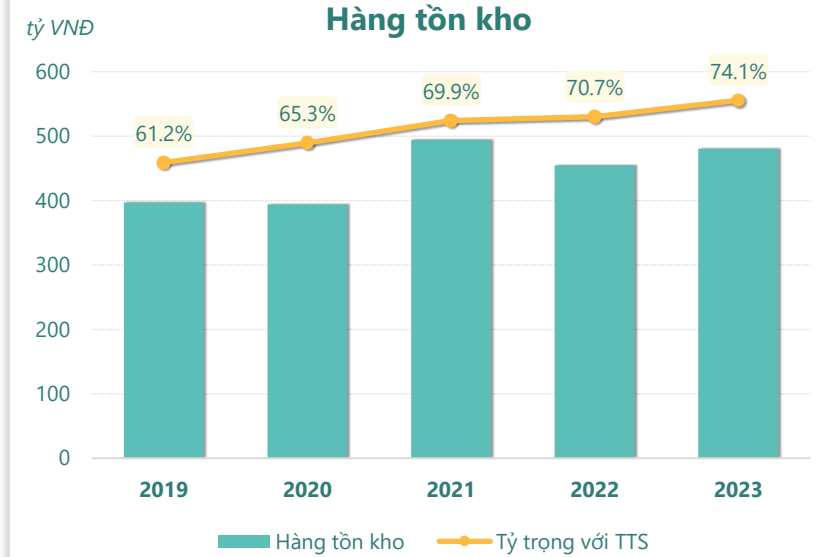
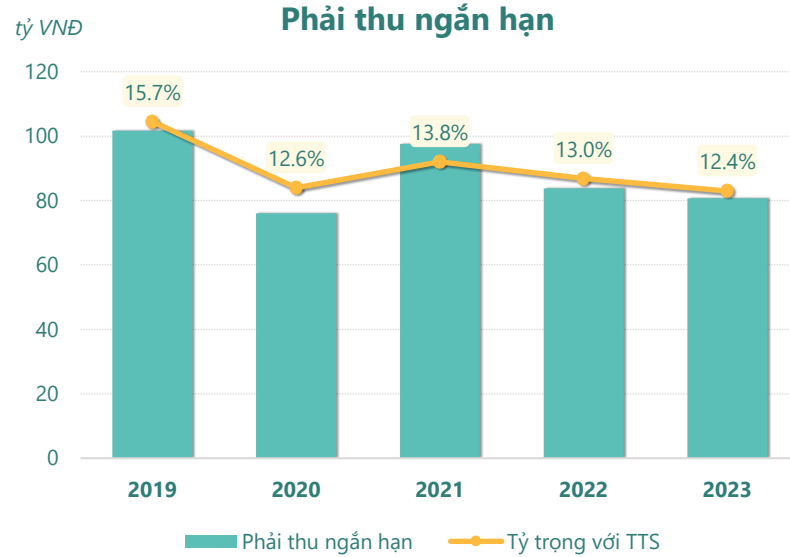
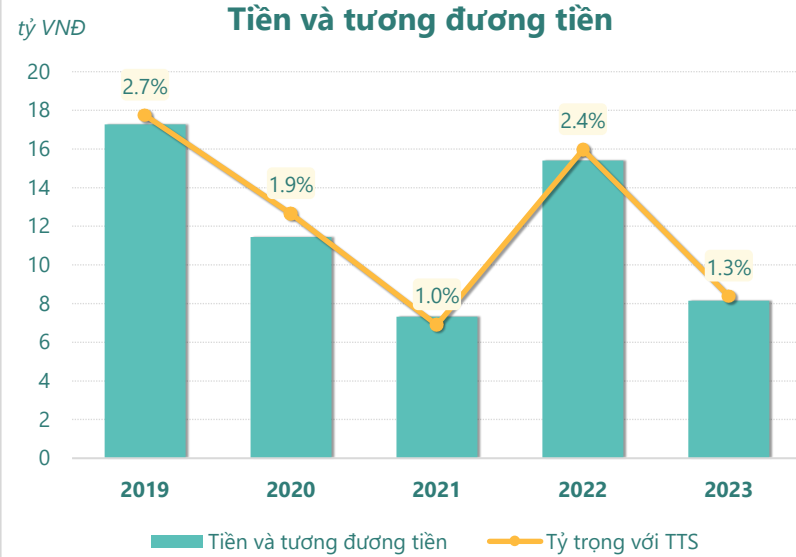
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



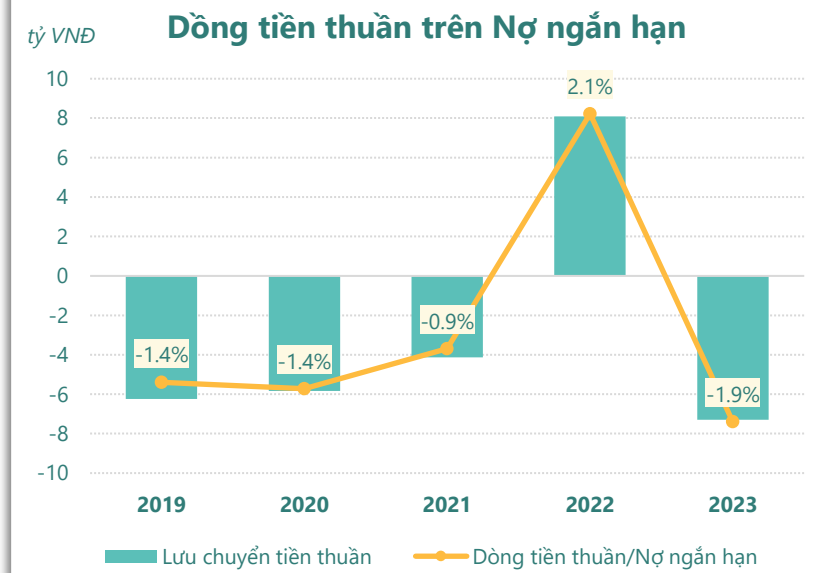
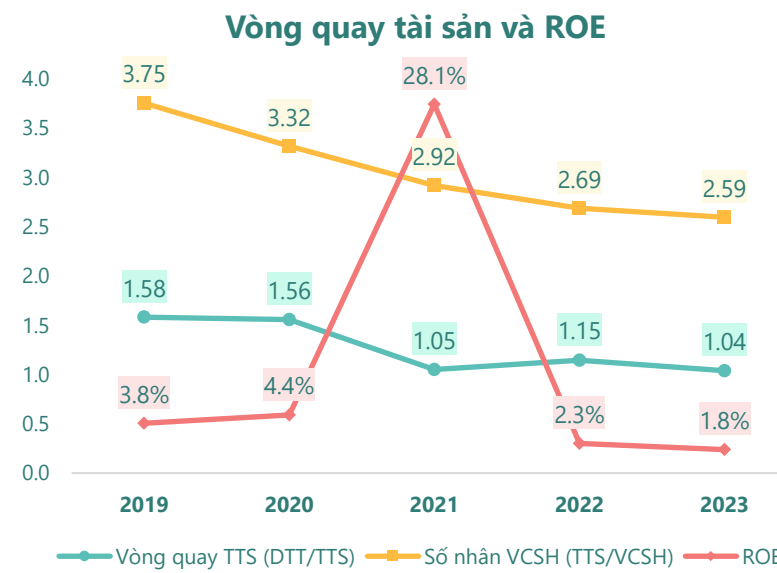
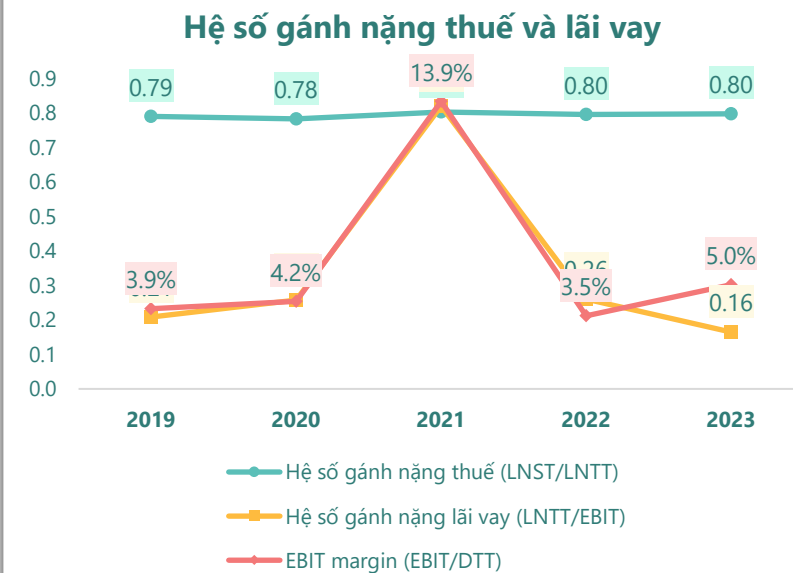
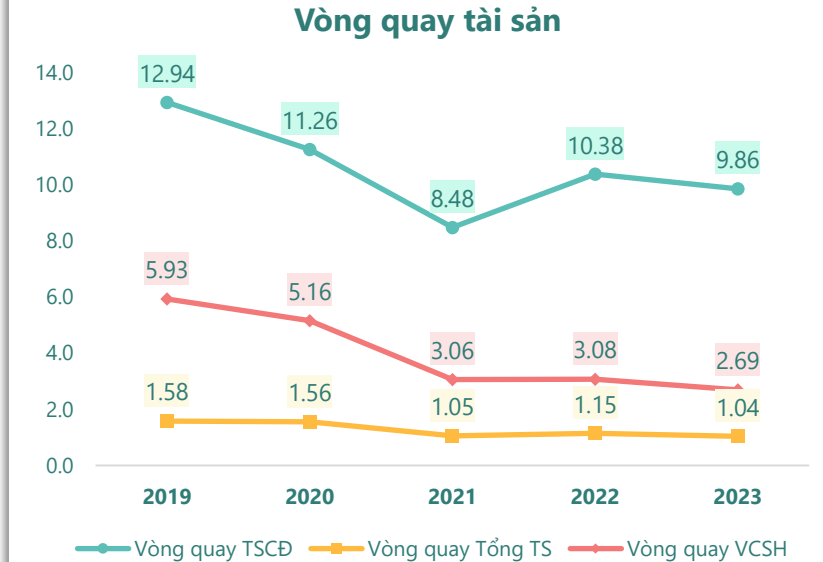
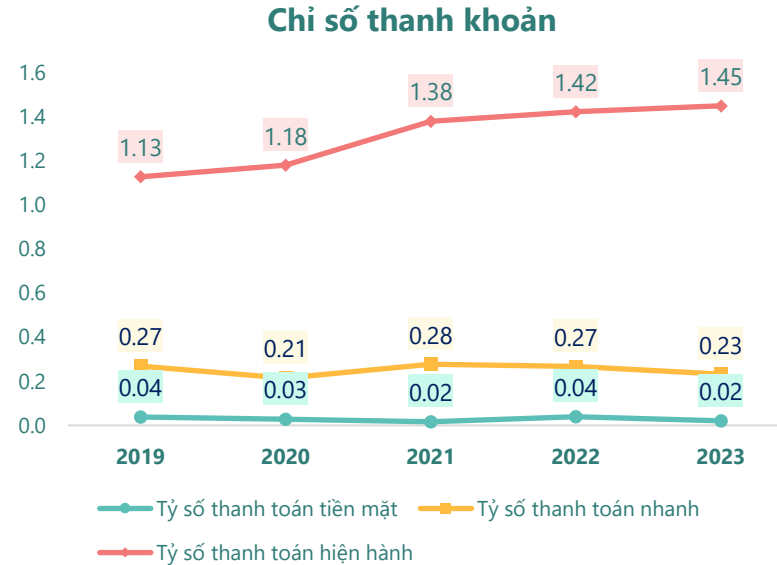
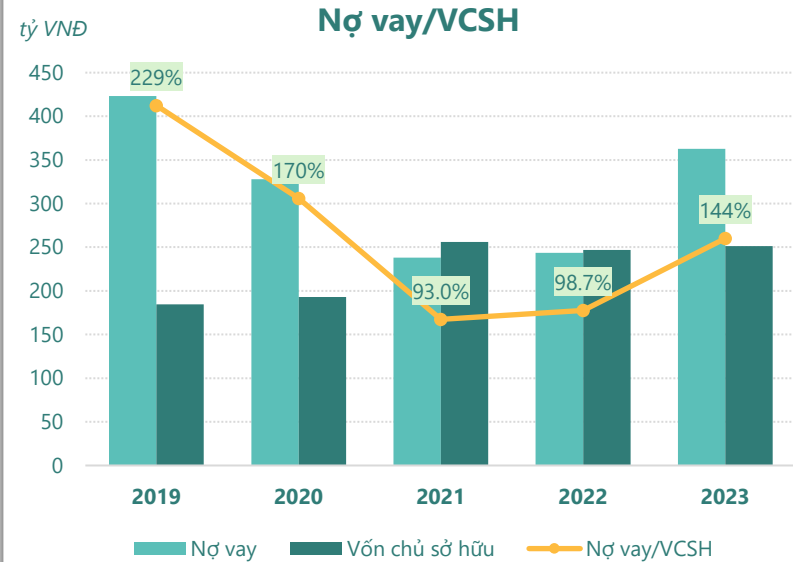
**Tài sản dài hạn** đạt **76.42** tỷ đồng giảm **8.88%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.99%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.69%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>975</b>	<b>688</b>	<b>774</b>	<b>671</b>
Giá vốn hàng bán	918	579	730	624
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>57.2</b>	<b>109</b>	<b>43.6</b>	<b>47.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.31	2.53	0.81	0.60
Chi phí TC	30.7	17.1	23.4	29.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.6</b>	<b>17.1</b>	<b>20.2</b>	<b>28.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	4.06	4.29	4.55
Chi phí QLDN	11.1	11.5	9.85	8.84
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.7</b>	<b>78.4</b>	<b>6.82</b>	<b>5.18</b>
Lợi nhuận khác	-0.09	0.03	0.30	0.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.7</b>	<b>78.4</b>	<b>7.13</b>	<b>5.57</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.35</b>	<b>63.0</b>	<b>5.68</b>	<b>4.45</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.35</b>	<b>63.0</b>	<b>5.68</b>	<b>4.45</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.3	65.4	9.89	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.97	20.3	7.83	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.1	-89.9	-9.64	119
Tiền đầu kỳ	17.3	11.4	7.32	15.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.83</b>	<b>-4.13</b>	<b>8.09</b>	<b>-7.30</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.05
Tiền cuối kỳ	11.4	7.32	15.4	8.16

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>603</b>	<b>707</b>	<b>643</b>	<b>648</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>481</b>	<b>619</b>	<b>560</b>	<b>572</b>
Tiền và tương đương tiền	11.4	7.32	15.4	8.16
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.50	0	0
Phải thu ngắn hạn	76.0	97.6	83.8	80.7
Hàng tồn kho	394	494	455	481
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	11.9	5.78	2.70
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>122</b>	<b>88.5</b>	<b>83.9</b>	<b>76.4</b>
Phải thu dài hạn	30.0	0	0	0
Tài sản cố định	84.2	77.9	71.2	64.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.64	0.64	2.33	0.64
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.30	9.95	10.3	11.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>410</b>	<b>451</b>	<b>393</b>	<b>397</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>408</b>	<b>448</b>	<b>393</b>	<b>395</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	328	238	243	363
Phải trả người bán ngắn hạn	73.1	203	147	28.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.35</b>	<b>2.70</b>	<b>0</b>	<b>2.65</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>256</b>	<b>247</b>	<b>251</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>256</b>	<b>247</b>	<b>251</b>
Vốn điều lệ	150	150	150	150
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>